

DANH MỤC CHỨNG KHOÁN
THỰC HIỆN GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 08/2026

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
	a. Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK Hà Nội			
1	BVS			BVS
2	C69			C69
3	CAP			CAP
4	CEO			CEO
5	CIA			CIA
6	CSC			CSC
7	DHT			DHT
8	DLI			DLI
9	DNP			DNP
10	DTD			DTD
11	DVM			DVM
12	DXP			DXP
13	HDA			HDA
14	HHC			HHC
15	HJS			HJS
16	HLC			HLC
17	HUT			HUT
18	IDC			IDC
19	IDV			IDV
20	INN			INN
21	IPA			IPA
22	L14			L14
23	L18			L18
24	L40			L40
25	LAS			LAS
26	LHC			LHC
27	LIG			LIG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
28	MBS			MBS
29	MDC			MDC
30	MST			MST
31	NAG			NAG
32	NBC			NBC
33	NDN			NDN
34	NSH			NSH
35	NTP			NTP
36	PBP			PBP
37	PCH			PCH
38	PLC			PLC
39	PMC			PMC
40	PSD			PSD
41	PTI			PTI
42	PVB			PVB
43	PVC			PVC
44	PVG			PVG
45	PVI			PVI
46	PVS			PVS
47	S99			S99
48	SCG			SCG
49	SD9			SD9
50	SHS			SHS
51	SLS			SLS
52	SVN			SVN
53	TDT			TDT
54	TIG			TIG
55	TNG			TNG
56	TPP			TPP
57	TV4			TV4
58	TVC			TVC
59	TVD			TVD
60	VC3			VC3
61	VC7			VC7
62	VCS			VCS
63	VGS			VGS
64	VHE			VHE
65	VNR			VNR
66	VTZ			VTZ

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
	b.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK TP.HCM			
1	AAA			AAA
2	ACB			ACB
3	ACC			ACC
4	ACL			ACL
5	ADS			ADS
6	AGG			AGG
7	AGR			AGR
8	ANV			ANV
9	ASM			ASM
10	AST			AST
11	BAF			BAF
12	BCM			BCM
13	BFC			BFC
14	BIC			BIC
15	BID			BID
16	BKG			BKG
17	BMC			BMC
18	BMP			BMP
19	BSI			BSI
20	BSR			BSR
21	BTP			BTP
22	BVH			BVH
23	BWE			BWE
24	CCL			CCL
25	CDC			CDC
26	CII			CII
27	CMG			CMG
28	CNG			CNG
29	CRC			CRC
30	CSM			CSM
31	CSV			CSV
32	CTD			CTD
33	CTF			CTF
34	CTG			CTG
35	CTI			CTI
36	CTS			CTS
37	CTR			CTR
38	CVT			CVT

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
39	CHP			CHP
40	DBC			DBC
41	DBD			DBD
42	DBT			DBT
43	DC4			DC4
44	DCL			DCL
45	DCM			DCM
46	DGW			DGW
47	DHA			DHA
48	DHC			DHC
49	DHG			DHG
50	DIG			DIG
51	DPG			DPG
52	DPM			DPM
53	DPR			DPR
54	DRC			DRC
55	DSN			DSN
56	DVP			DVP
57	DXG			DXG
58	E1VFN30			E1VFN30
59	EIB			EIB
60	ELC			ELC
61	EVF			EVF
62	FCN			FCN
63	FIR			FIR
64	FMC			FMC
65	FPT			FPT
66	FRT			FRT
67	FTS			FTS
68	FUEMAV30			FUEMAV30
69	FUESSV30			FUESSV30
70	FUESSVFL			FUESSVFL
71	FUEVFNVD			FUEVFNVD
72	FUEVN100			FUEVN100
73	GAS			GAS
74	GEE			GEE
75	GEG			GEG
76	GEX			GEX
77	GMD			GMD
78	GSP			GSP

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
79	GVR			GVR
80	HAG			HAG
81	HAH			HAH
82	HAX			HAX
83	HCD			HCD
84	HCM			HCM
85	HDB			HDB
86	HDC			HDC
87	HDG			HDG
88	HHP			HHP
89	HHS			HHS
90	HHV			HHV
91	HMC			HMC
92	HPG			HPG
93	HPX			HPX
94	HQC			HQC
95	HSG			HSG
96	HSL			HSL
97	HTI			HTI
98	HTN			HTN
99	HUB			HUB
100	HVH			HVH
101	IDI			IDI
102	IJC			IJC
103	ILB			ILB
104	IMP			IMP
105	ITC			ITC
106	KBC			KBC
107	KDC			KDC
108	KDH			KDH
109	KMR			KMR
110	KOS			KOS
111	KSB			KSB
112	KHG			KHG
113	KHP			KHP
114	LBM			LBM
115	LCG			LCG
116	LHG			LHG
117	LIX			LIX
118	LPB			LPB

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
119	LSS			LSS
120	MBB			MBB
121	MCH			MCH
122	MIG			MIG
123	MSB			MSB
124	MSH			MSH
125	MSN			MSN
126	MWG			MWG
127	NAF			NAF
128	NBB			NBB
129	NCT			NCT
130	NKG			NKG
131	NLG			NLG
132	NNC			NNC
133	NO1			NO1
134	NSC			NSC
135	NT2			NT2
136	NTL			NTL
137	NVL			NVL
138	NHA			NHA
139	NHH			NHH
140	OCB			OCB
141	OPC			OPC
142	PAC			PAC
143	PAN			PAN
144	PC1			PC1
145	PDR			PDR
146	PET			PET
147	PGC			PGC
148	PLX			PLX
149	PNJ			PNJ
150	POW			POW
151	PPC			PPC
152	PTB			PTB
153	PVD			PVD
154	PVP			PVP
155	PVT			PVT
156	PHC			PHC
157	PHR			PHR
158	REE			REE

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
159	RYG			RYG
160	SAB			SAB
161	SAM			SAM
162	SBA			SBA
163	SBT			SBT
164	SCR			SCR
165	SCS			SCS
166	SFI			SFI
167	SGN			SGN
168	SGT			SGT
169	SHA			SHA
170	SHB			SHB
171	SHI			SHI
172	SIP			SIP
173	SJD			SJD
174	SJS			SJS
175	SKG			SKG
176	SMB			SMB
177	SSB			SSB
178	SSI			SSI
179	STB			STB
180	SVC			SVC
181	SZC			SZC
182	TCB			TCB
183	TCI			TCI
184	TCL			TCL
185	TCM			TCM
186	TCO			TCO
187	TCX			TCX
188	TCH			TCH
189	TDG			TDG
190	TDM			TDM
191	TDP			TDP
192	TEG			TEG
193	TIP			TIP
194	TLD			TLD
195	TLG			TLG
196	TMS			TMS
197	TNI			TNI
198	TNT			TNT

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
199	TPB			TPB
200	TTA			TTA
201	TV2			TV2
202	TVB			TVB
203	TVS			TVS
204	THG			THG
205	TRC			TRC
206	VCB			VCB
207	VCG			VCG
208	VCI			VCI
209	VCK			VCK
210	VDS			VDS
211	VFG			VFG
212	VGC			VGC
213	VHC			VHC
214	VHM			VHM
215	VIB			VIB
216	VIC			VIC
217	VID			VID
218	VIP			VIP
219	VIX			VIX
220	VJC			VJC
221	VND			VND
222	VNM			VNM
223	VNS			VNS
224	VPB			VPB
225	VPI			VPI
226	VPL			VPL
227	VPX			VPX
228	VRC			VRC
229	VRE			VRE
230	VSC			VSC
231	VTP			VTP
232	YEG			YEG

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Lan

KIỂM SOÁT



Phạm Thị Nga



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng